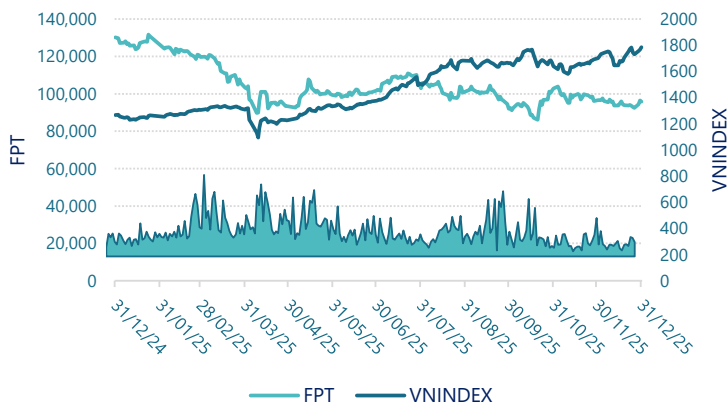




CTCP FPT (HSX: FPT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	95,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	131,666
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	86,104
SL cổ phiếu LH	1,703,507,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,972,812
% sở hữu nước ngoài	40.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163,196
P/E	17.4
EPS	5,500

DT thuần

Q4/25

20,225

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,020 | 17.6%

YoY: ▲ 2,617 | 14.9%

LN sau thuế

Q4/25

2,988

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 86.0 | 3.0%

YoY: ▲ 494 | 19.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

19.8%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

2025

70,113

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7,264 | 11.6%

LN sau thuế

2025

11,226

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,799 | 19.1%

ROE

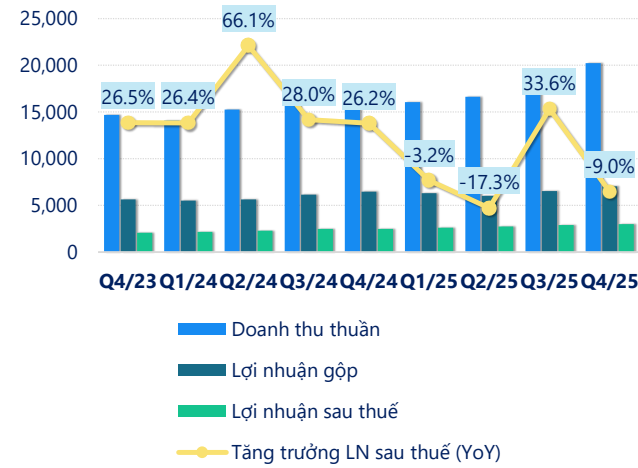
2025

23.6%

+/- YoY: ▼ 0.4%

tỷ VNĐ

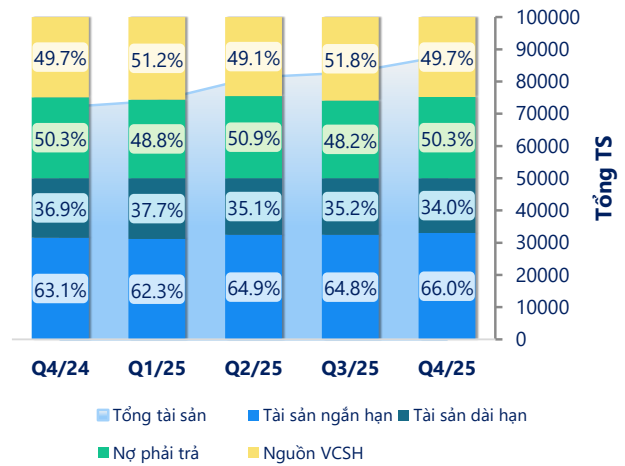
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

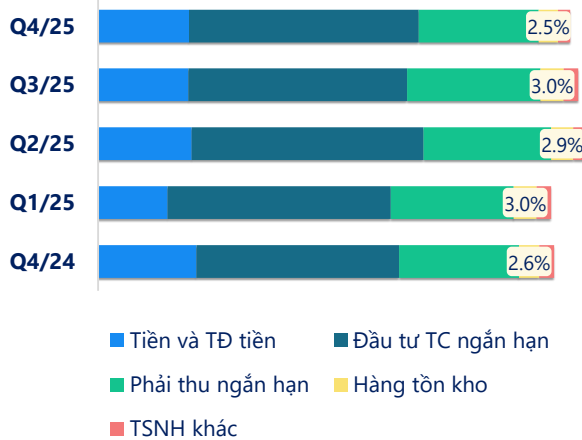
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



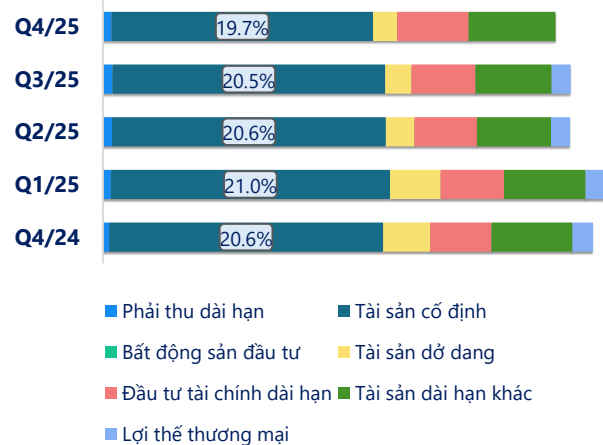
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

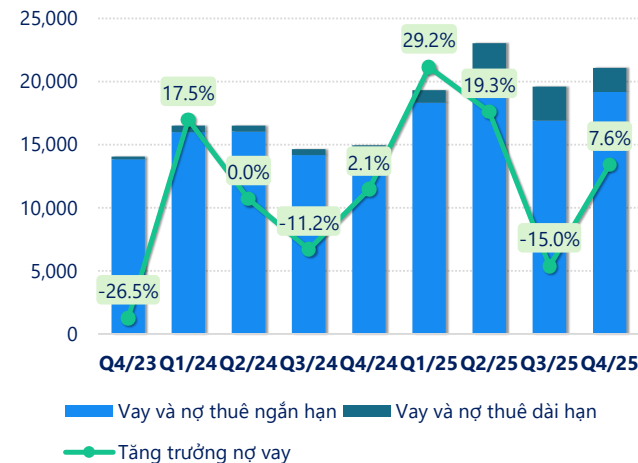
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

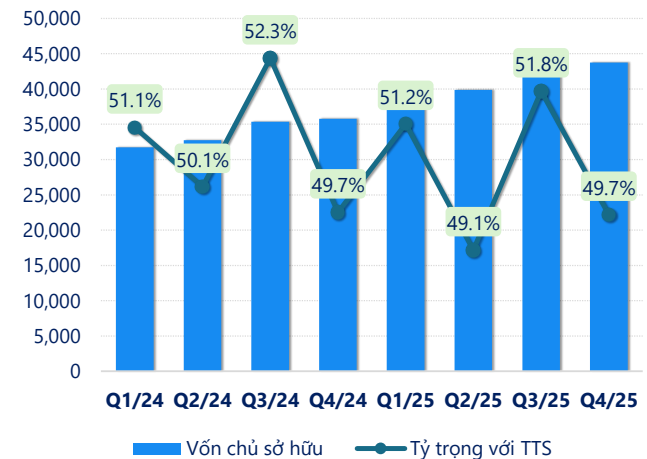
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

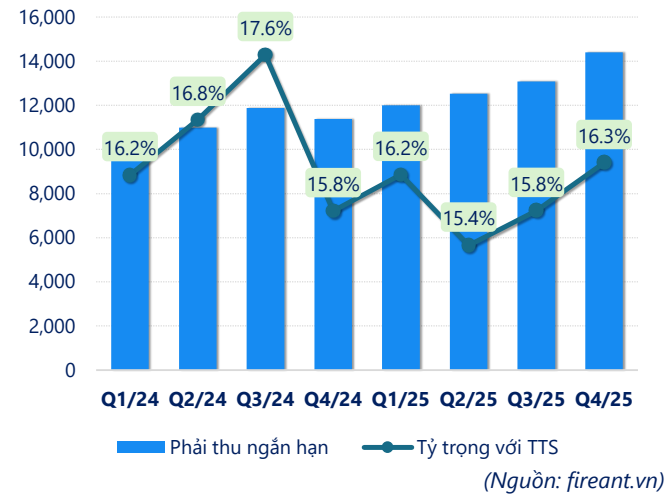
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

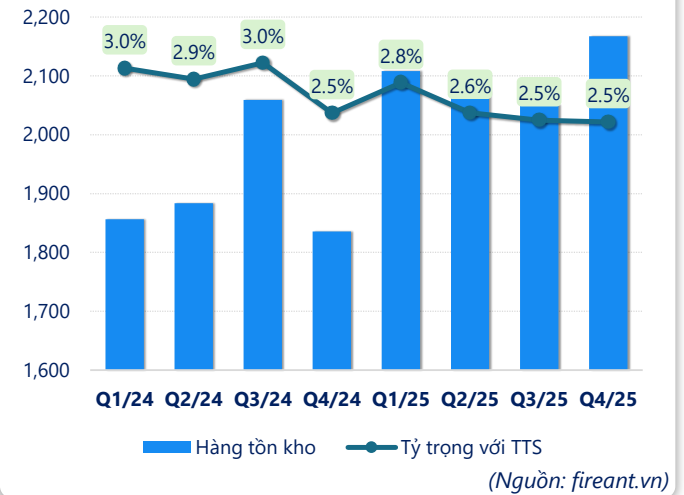


(Nguồn: fireant.vn)

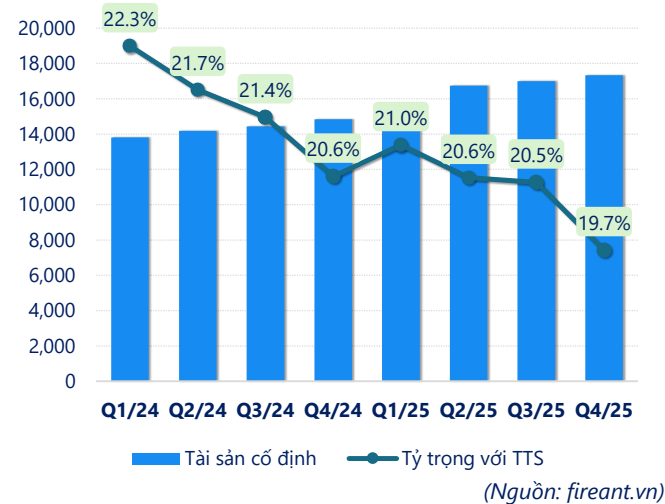
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


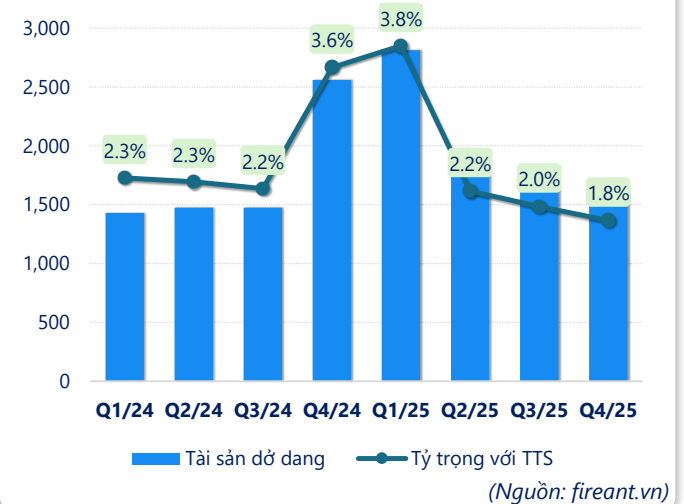
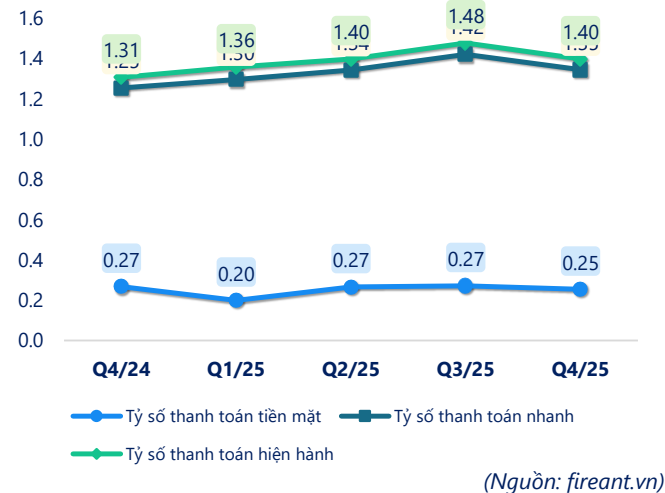
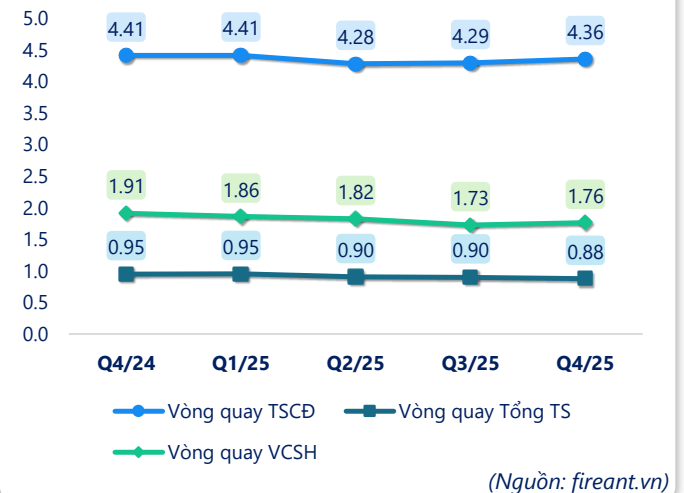
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	72,013	73,998	81,266	82,738	88,090
Tài sản ngắn hạn	45,475	46,076	52,711	53,633	58,103
Tiền và tương đương tiền	9,315	6,756	10,020	9,854	10,540
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	23,768	26,619	27,126	29,613
Phải thu ngắn hạn	11,380	11,998	12,525	13,077	14,401
Hàng tồn kho	1,836	2,108	2,074	2,050	2,167
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,446	1,473	1,527	1,382
Tài sản dài hạn	26,538	27,922	28,555	29,105	29,987
Phải thu dài hạn	332	434	555	577	564
Tài sản cố định	14,842	15,548	16,736	16,991	17,330
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2,560	2,813	1,753	1,639	1,605
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,527	3,814	3,983	4,738
Tài sản dài hạn khác	4,388	4,535	4,539	4,739	5,749
Lợi thế thương mại	1,097	1,066	1,158	1,176	0
Nợ phải trả	36,217	36,101	41,393	39,908	44,338
Nợ ngắn hạn	34,780	33,917	37,683	36,286	41,553
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	18,320	20,297	16,906	19,170
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	3,244	3,048	2,988	3,837
Nợ dài hạn	1,436	2,184	3,710	3,622	2,785
Vay và nợ thuê dài hạn	501	988	2,740	2,681	1,904
Nguồn vốn chủ sở hữu	35,797	37,897	39,873	42,831	43,751
Vốn chủ sở hữu	35,794	37,894	39,870	42,828	43,749
Vốn điều lệ	14,711	14,711	14,813	17,035	17,035
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	2.75	2.75	2.75

(Nguồn: fireant.vn)